

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PVG)

CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam

Ngày 31/12/2024	7,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.7%	13.2%	1.3%

DT thuần 2024
5,196
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 814 18.6%

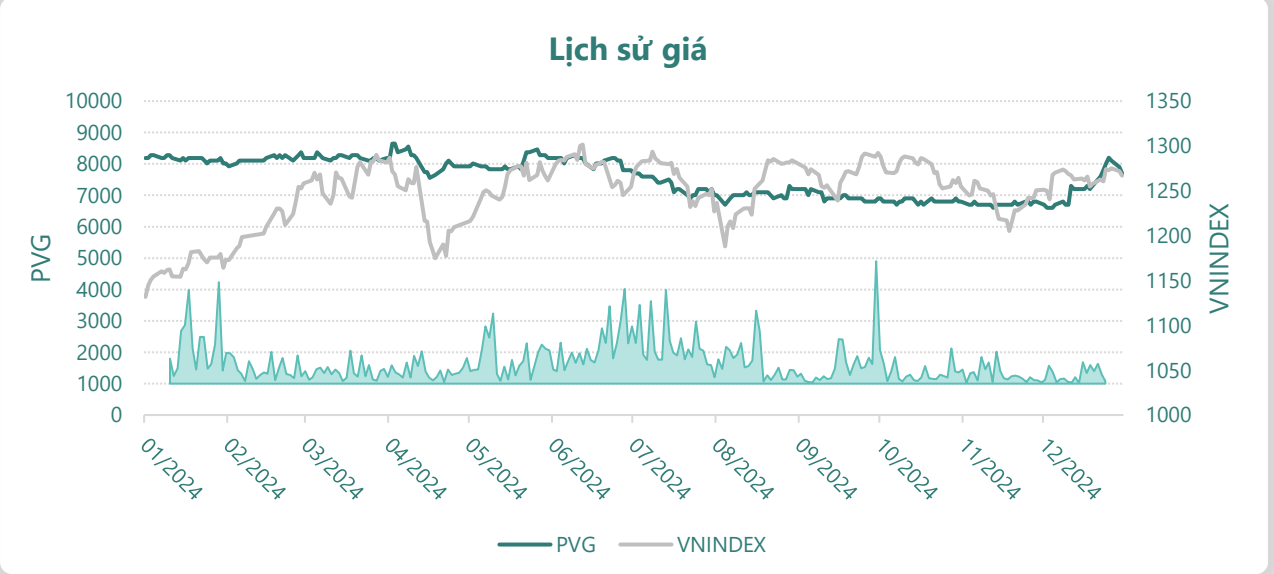
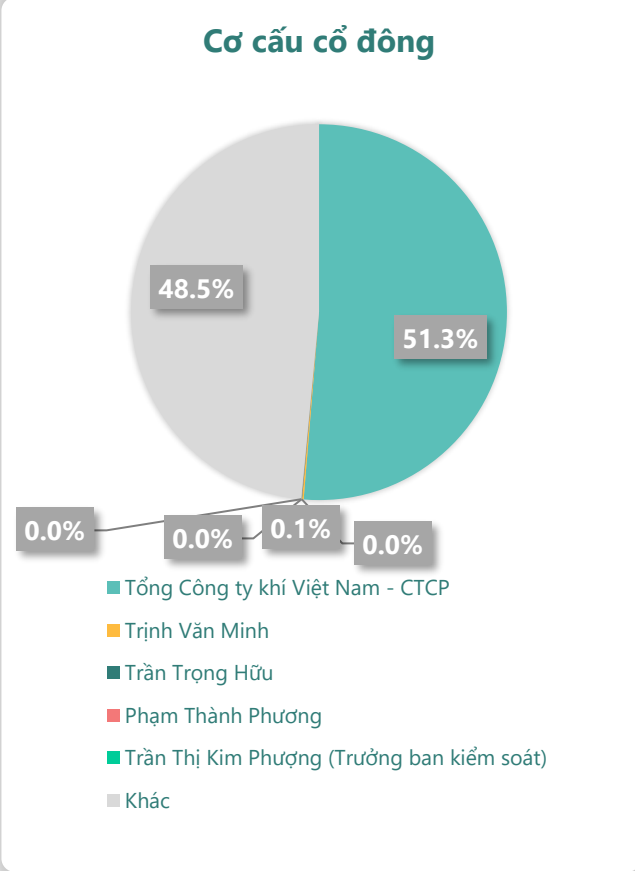
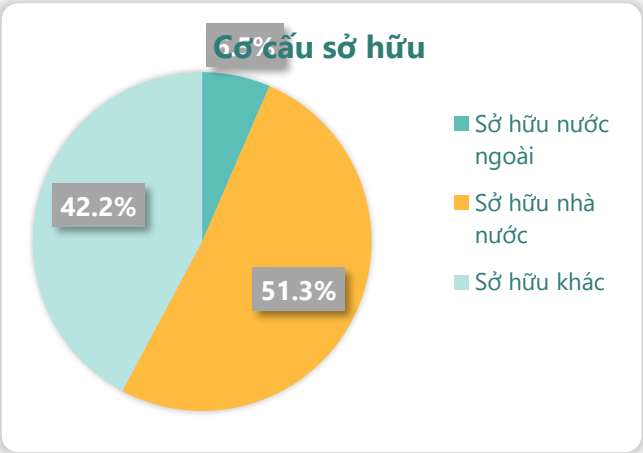
LN thuần 2024
15.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.8 1286%

LN sau thuế 2024
12.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.7 1077%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
0.3%
YoY: +/-▲ 0.3%

ROE 2024
2.6%
YoY: +/-▲ 2.4%

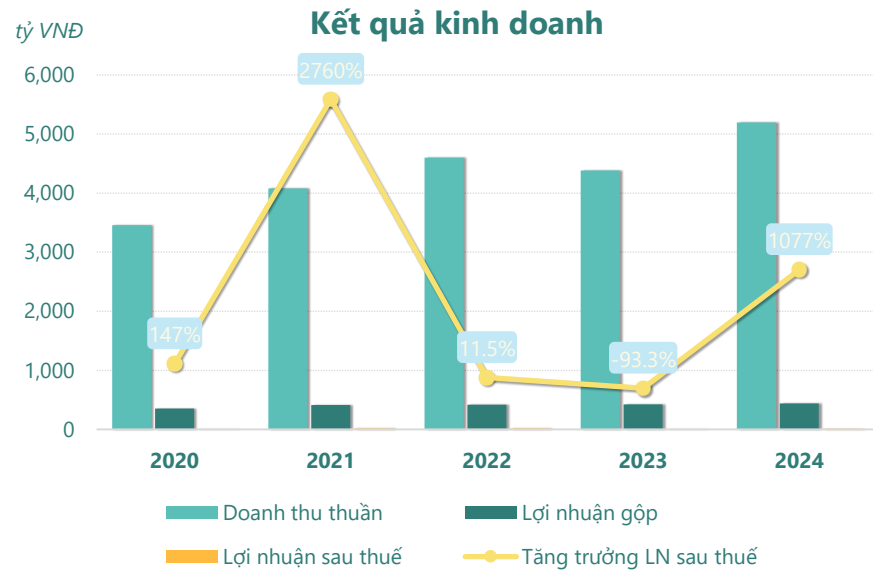
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,600 - 8,646
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	308
Số lượng CPLH (CP)	39,998,522
KLGD BQ 20 phiên (CP)	97,935
Sở hữu nước ngoài	6.5%
Beta	0.82
EPS	307
P/E	25.1



Năm **2024**, **PVG** ghi nhận doanh thu thuần **5,196** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **12.79** tỷ đồng, lần lượt **tăng 18.6%** và **tăng 1077%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.61%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

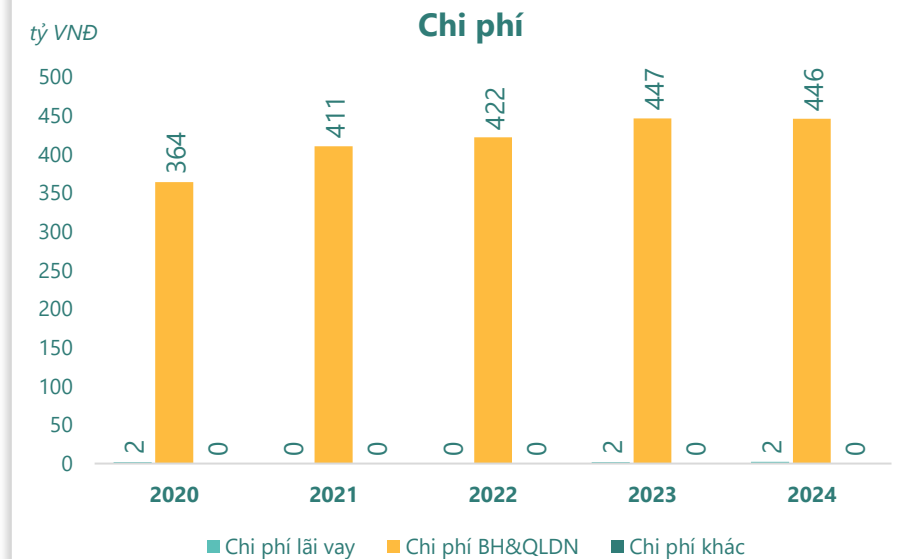
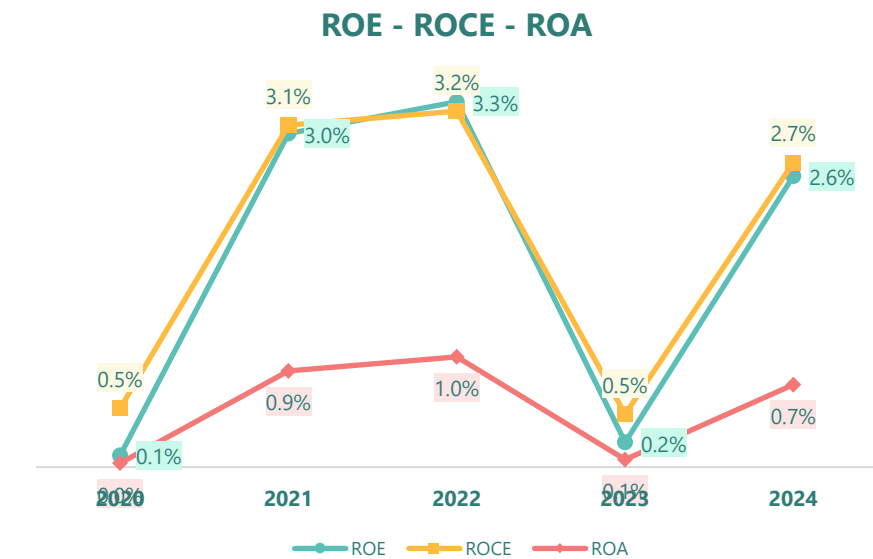
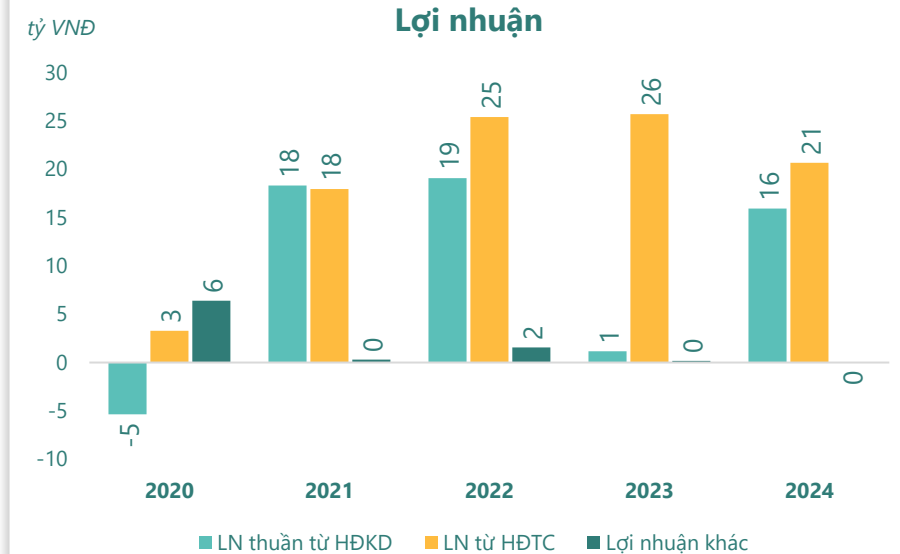
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PVG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **15.92** tỷ đồng, **tăng lên 14.77** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (9.82 tỷ đồng) là 6.10 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **2.19** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **445.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.03** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

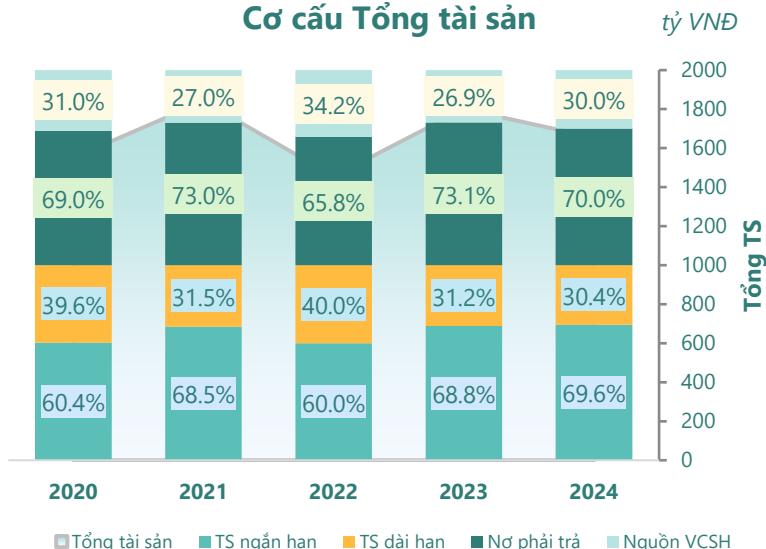
ROE của PVG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.61%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



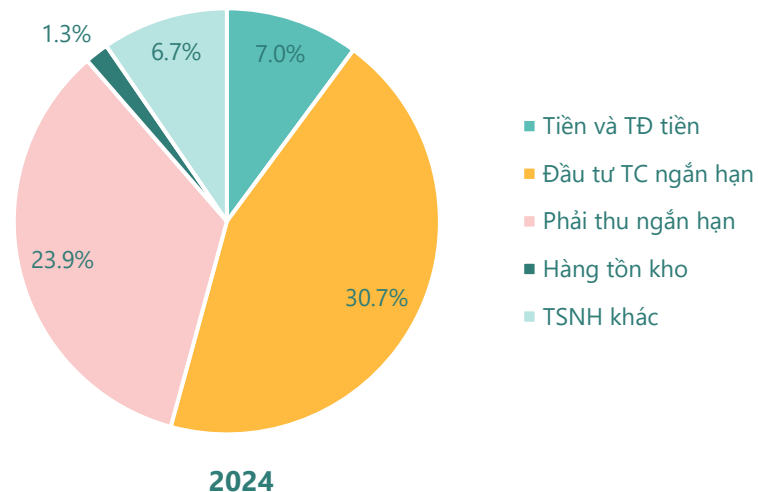


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

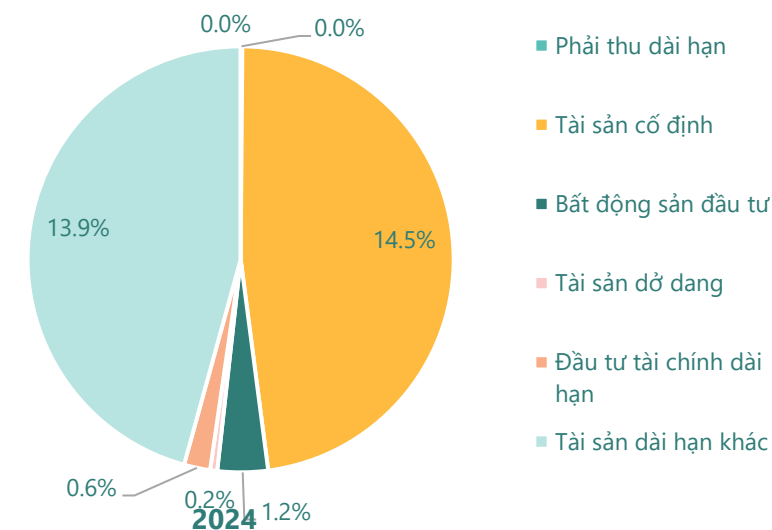
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PVG** năm 2024 đạt **1,655** tỷ đồng, giảm **8.03%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của PVG năm 2024 giảm **6.99%** so với năm trước, đạt **1,151** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **69.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 23.9% trên tổng tài sản.

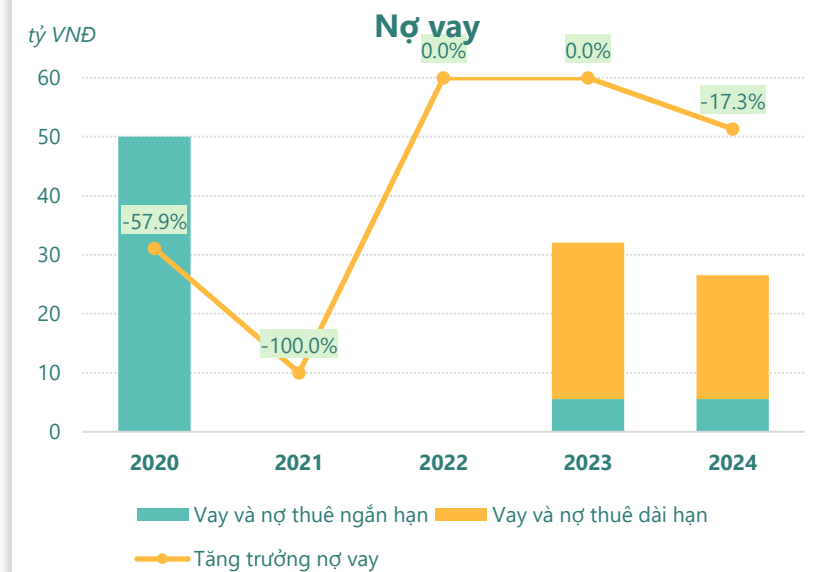
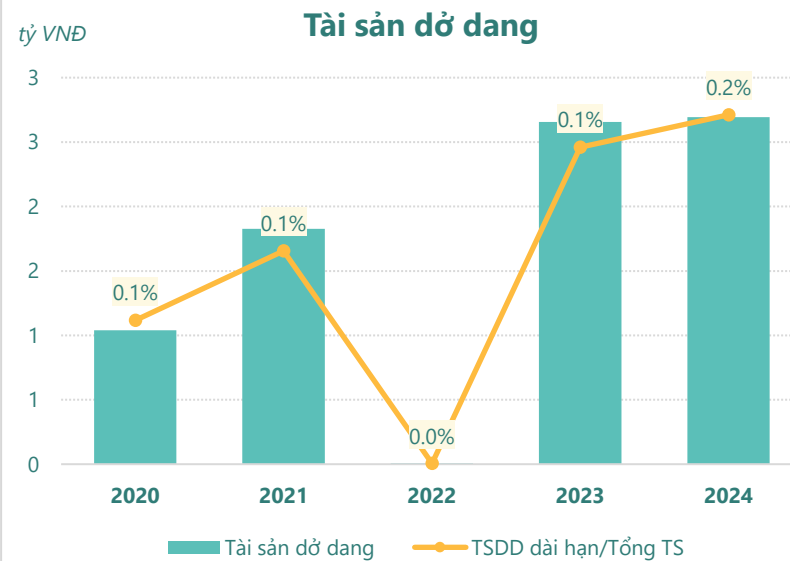
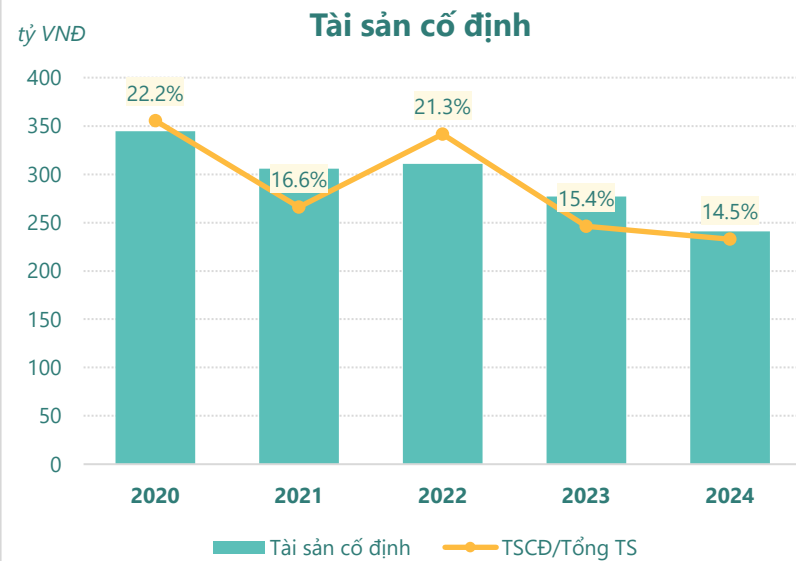
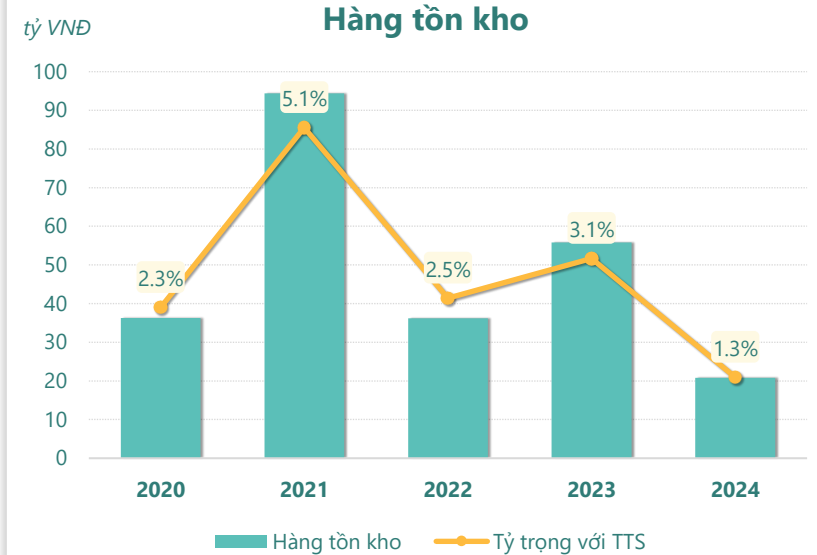
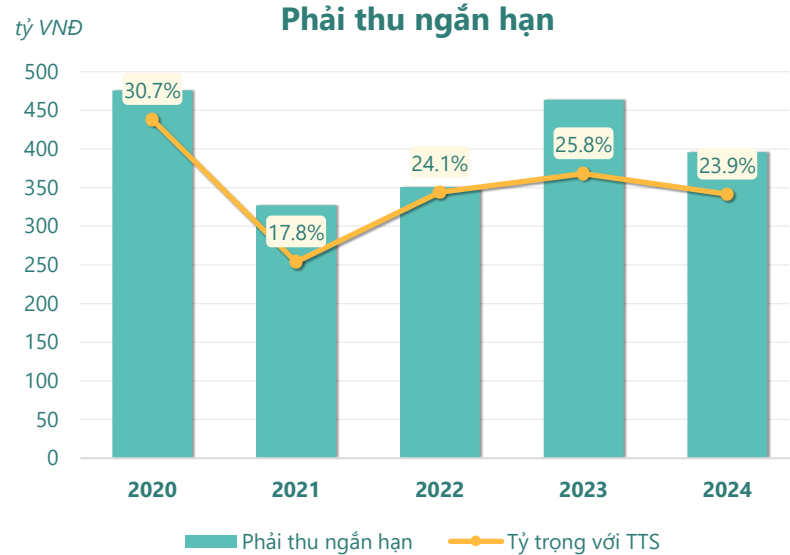
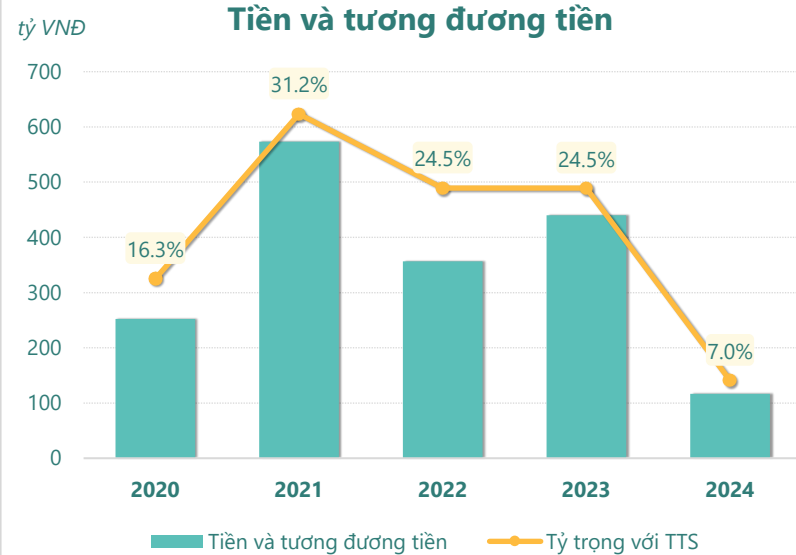
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **503.7** tỷ đồng giảm **10.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **30.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 13.9%.

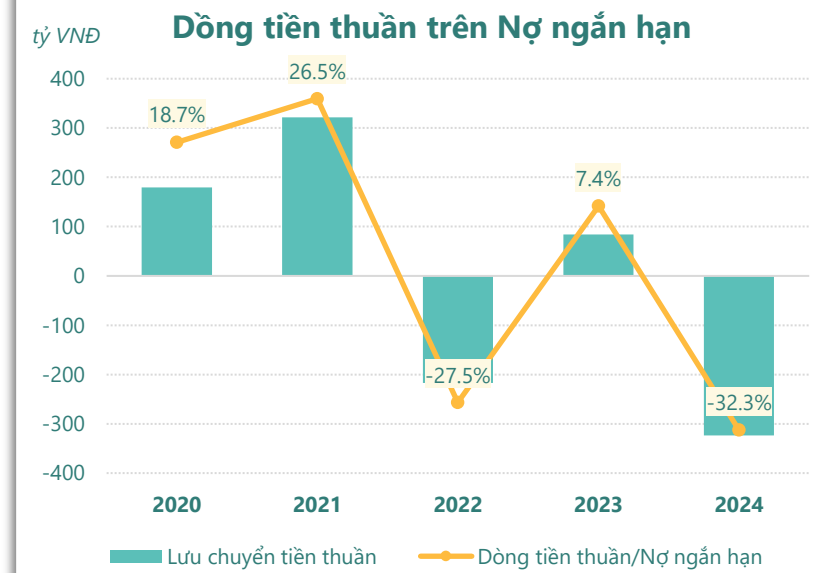
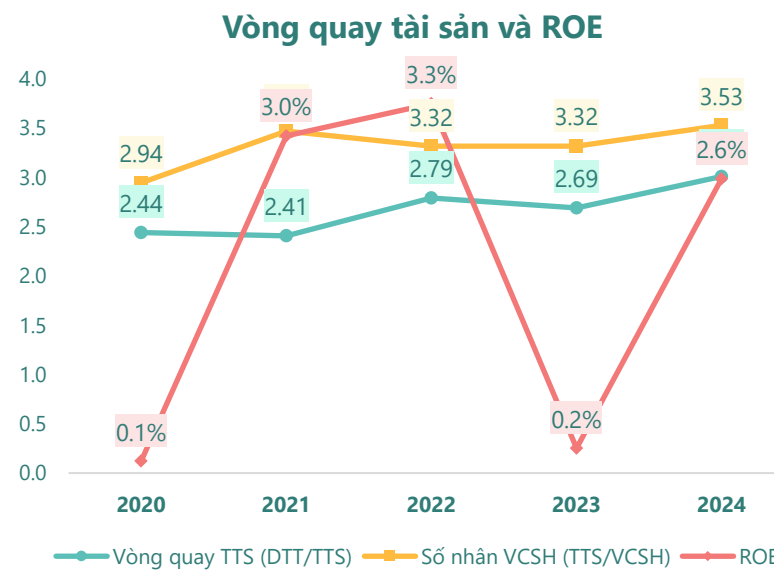
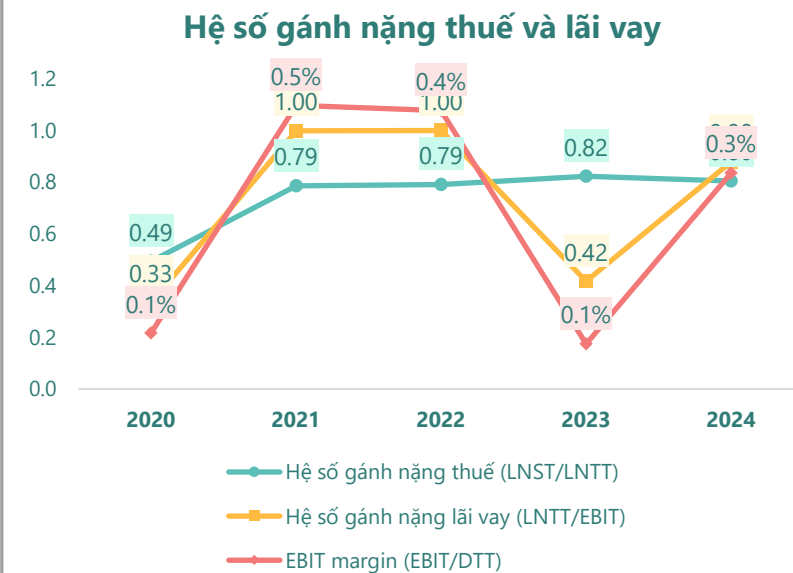
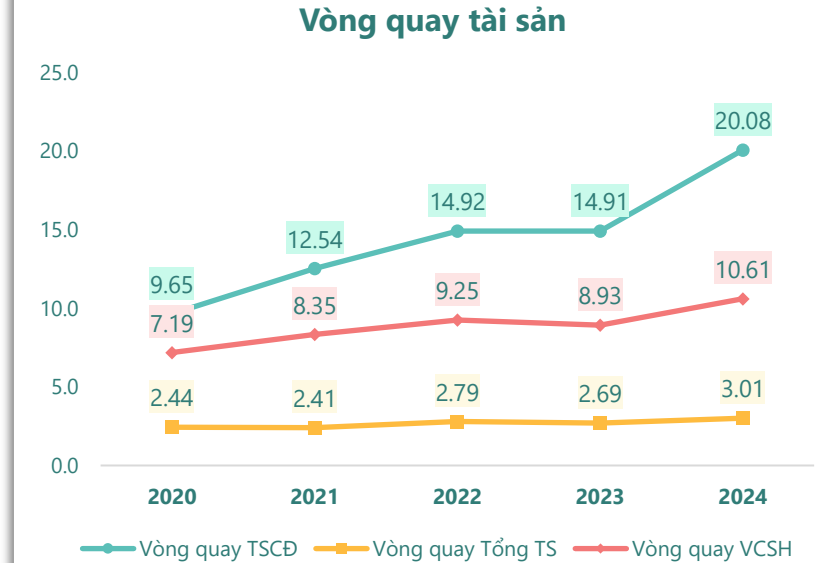
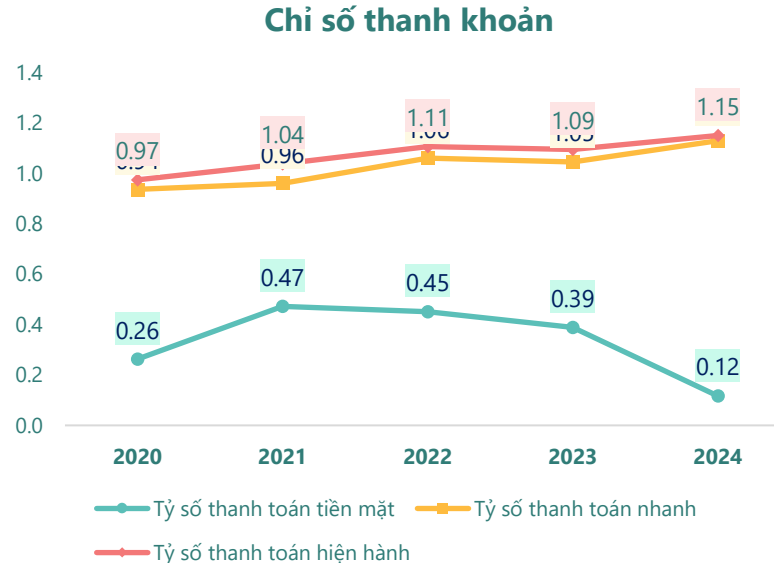
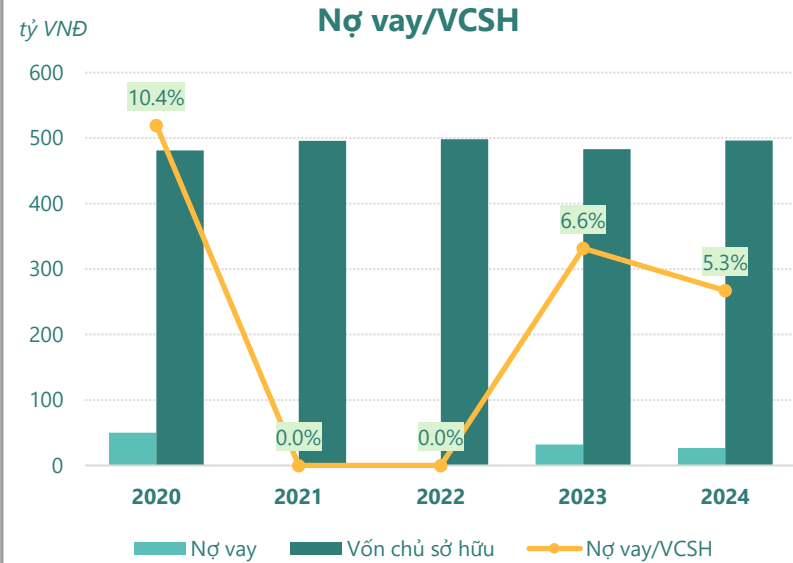
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,079	4,601	4,382	5,196
Giá vốn hàng bán	3,668	4,186	3,960	4,755
Lợi nhuận gộp	411	416	422	441
Doanh thu HĐTC	18.1	25.4	27.6	22.9
Chi phí TC	0.11	0.01	1.86	2.22
Chi phí lãi vay	0.02	0.01	1.85	2.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	351	372	382	388
Chi phí QLDN	59.4	49.6	64.7	58.3
LN thuần từ HĐKD	18.3	19.1	1.15	15.9
Lợi nhuận khác	0.31	1.55	0.17	-0.02
LN trước thuế	18.6	20.6	1.32	15.9
Lợi nhuận sau thuế	14.6	16.3	1.09	12.8
LNST của CĐ cty mẹ	14.6	16.3	1.09	12.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	444	-336	227	-35.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-72.4	130	-165	-282
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.1	-10.6	21.4	-5.60
Tiền đầu kỳ	252	574	356	440
Lưu chuyển tiền thuần	321	-217	83.7	-324
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0.03	0.22
Tiền cuối kỳ	574	356	440	117

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,840	1,457	1,800	1,655
Tài sản ngắn hạn	1,261	874	1,238	1,151
Tiền và tương đương tiền	574	356	440	117
Đầu tư tài chính ngắn hạn	186	52.1	210	508
Phải thu ngắn hạn	327	351	463	396
Hàng tồn kho	94.4	36.2	55.8	20.8
Tài sản ngắn hạn khác	80.0	78.7	68.4	110
Tài sản dài hạn	579	583	562	504
Phải thu dài hạn	4.41	3.22	1.67	0.64
Tài sản cố định	306	311	277	241
Bất động sản đầu tư	21.9	21.0	20.2	19.3
Tài sản dở dang	1.83	0.01	2.66	2.69
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	10.0	10.0
Tài sản dài hạn khác	235	237	250	230
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,344	958	1,316	1,159
Nợ ngắn hạn	1,214	790	1,131	1,001
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	5.56	5.56
Phải trả người bán ngắn hạn	1,150	754	1,094	963
Nợ dài hạn	130	168	186	158
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	26.5	21.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	496	499	483	496
Vốn chủ sở hữu	496	499	483	496
Vốn điều lệ	365	365	365	400
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0